

Quản lý môi trường tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam

Đinh Đức Trường*

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 207 Giải Phóng, Đồng Tâm, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Nhận ngày 08 tháng 10 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 10 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 11 năm 2015

Tóm tắt: Bài báo này phân tích thực trạng quản lý môi trường tại khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam. FDI là một trong những trụ cột của tăng trưởng kinh tế xã hội tại Việt Nam trong suốt hai thập kỷ qua. Tuy nhiên, FDI cũng có những tác động tiêu cực, trong đó có ảnh hưởng tới môi trường sinh thái. Nghiên cứu thực hiện điều tra 80 doanh nghiệp FDI tại 5 tỉnh thành có số lượng vốn và dự án FDI nhiều nhất tại Việt Nam gồm: Hà Nội, Vĩnh Phúc, TPHCM, Đồng Nai và Bình Dương để đánh giá các khía cạnh quản lý môi trường doanh nghiệp như nhận thức các vấn đề môi trường, mức độ tuân thủ quy định môi trường, công nghệ xử lý chất thải, chi phí môi trường và các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi môi trường doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả quản lý môi trường khu vực FDI hướng tới sự phát triển bền vững tại Việt Nam.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, quản lý môi trường, bảo vệ môi trường, doanh nghiệp, quy định.

1. Mở đầu

Từ năm 1986 đến nay, công cuộc Đổi mới do Đảng và Nhà nước ta thực hiện đã đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo với thu nhập bình quân đầu người dưới 100 đôla Mỹ (USD) trở thành quốc gia có thu nhập trung bình xấp xỉ 1.800 USD vào năm 2015. Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ 58% năm 1993 xuống còn khoảng 11,3% năm 2013, đồng thời các chỉ số an sinh xã hội khác cũng được cải thiện rõ rệt. Trong các nhân tố phát triển, phải kể đến vai trò to lớn của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). FDI đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của Việt Nam trên nhiều

phương diện như vốn, công nghệ, phát triển xuất khẩu, tham gia vào các thị trường quốc tế và nâng cao khả năng thanh toán quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực, khu vực FDI cũng đã và đang tạo ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững của đất nước, mà nổi bật nhất là tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái gây thiệt hại to lớn đến tài sản và sức khỏe của cộng đồng. Nhiều vụ ô nhiễm môi trường trầm trọng của các dự án FDI đã gây những hậu quả này rất nặng nề cho hệ sinh thái và làm giảm tính bền vững của tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu này có mục tiêu nghiên cứu, đánh giá về thực trạng quản lý môi trường (QLMT) tại các doanh nghiệp FDI, từ đó đưa ra những kiến nghị, đề xuất quản lý môi trường trong khu vực này hướng tới sự phát triển bền vững.

*ĐT.: 84-983414354

Email: dinhductruong@gmail.com

2. Phương pháp và qui trình nghiên cứu

2.1. Đối tượng và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra sơ cấp các doanh nghiệp FDI về nhận thức và quản lý môi trường cùng việc tổng hợp các tài liệu thứ cấp để đánh giá hoạt động quản lý môi trường doanh nghiệp FDI trên các khía cạnh:

Nhận thức các vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường của doanh nghiệp FDI

Hệ thống pháp lý chi phối quản lý môi trường doanh nghiệp

Tổ chức quản lý và việc áp dụng các công cụ quản lý môi trường doanh nghiệp

Công nghệ sản xuất, xử lý ô nhiễm

Các chi phí môi trường doanh nghiệp

Nghiên cứu được tiến hành trong giai đoạn 2014 -2015 tại Việt Nam.

2.2. Mô tả mẫu nghiên cứu

Hiện tại FDI được tiến hành dưới các hình thức kinh doanh: doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức khác. Trong đó hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm tới 80% số dự án, kế tiếp là hình thức liên doanh với 18% số dự án và các hình thức còn lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Về địa phương tiếp nhận đầu tư, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương là 5 tỉnh thành thu hút đầu tư lớn nhất, chiếm tới hơn 80% vốn FDI tại Việt Nam.

Nghiên cứu đã điều tra 80 doanh nghiệp FDI thuộc hai hình thức là 100% vốn nước ngoài và liên doanh tại 2 khu vực thu hút FDI lớn nhất Việt Nam là miền Nam (Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương) với 45 doanh nghiệp và miền Bắc (Hà Nội, Vĩnh Phúc) với 35 doanh nghiệp. Phân bổ mẫu điều tra theo tiêu chí ngành và địa phương như sau:

Bảng 2.1. Phân bổ mẫu điều tra

	TPHCM	Đồng Nai	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Tỉnh khác
Sản xuất giấy	3	2	3	2	2
Chế biến thực phẩm	5	4	2	2	1
Dệt may/nhuộm	1	2	3	3	1
Thuộc da	2	1	1	1	1
Hóa chất	3	3	3	4	2
Thép	4	2	4	2	2
Các ngành khác	2	3	2	1	1
Tổng	20	17	18	15	10

Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên bảng hỏi điều tra (2015)

Các doanh nghiệp FDI đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những ngành nghề có khả năng gây ô nhiễm cao này có những quan tâm hơn đến vấn đề quản lý môi trường.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Nhận thức về bảo vệ môi trường doanh nghiệp

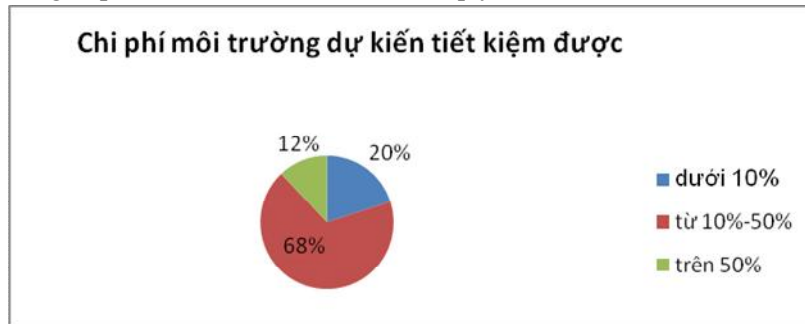
Nghiên cứu trước hết đánh giá việc tìm hiểu các quy định về bảo vệ môi trường (BVMT) ở

Việt Nam của các doanh nghiệp FDI trước khi có quyết định đầu tư. Thực tế cho thấy việc tìm hiểu các quy định không quá phức tạp khi có rất nhiều đơn vị tư vấn có thể giúp doanh nghiệp nước ngoài trong vấn đề này, vì vậy có tới 80% tìm hiểu chứng tỏ doanh nghiệp quan tâm tới yếu tố môi trường khi cân nhắc đầu tư.

Ngoài các yếu tố như lao động giá rẻ, thị trường xuất khẩu tại chỗ, các chi phí vận hành và quản lý rẻ thì phần lớn các doanh nghiệp được hỏi coi môi trường là một yếu tố xem xét để giảm chi phí cho doanh nghiệp. Có thể giải

thích về vấn đề này như việc kéo dài vòng đời của công nghệ, khi các doanh nghiệp FDI mang công nghệ đã bị cấm sử dụng ở nước của doanh nghiệp đó mang sang Việt Nam, nơi có các tiêu chuẩn môi trường thấp hơn để tiếp tục vòng đời công nghệ; chi phí đầu tư cho môi trường thấp, các loại thuế, phí đánh vào môi trường thấp hơn ở quốc gia mẹ. Cụ thể theo tổng hợp phiếu điều tra: có 20% doanh nghiệp được hỏi dự kiến tiết

kiệm được chi phí môi trường dưới 10% so với nước mẹ, 68% cho rằng sẽ tiết kiệm chi phí từ 10%-50% và 12% cho rằng sẽ tiết kiệm được hơn 50% chi phí. Từ đây, ta có thể nhận xét rằng, phần lớn các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam đều coi việc quản lý giám sát môi trường lỏng lẻo cũng như các tiêu chuẩn môi trường thấp là một trong các yếu tố để quyết định đầu tư.

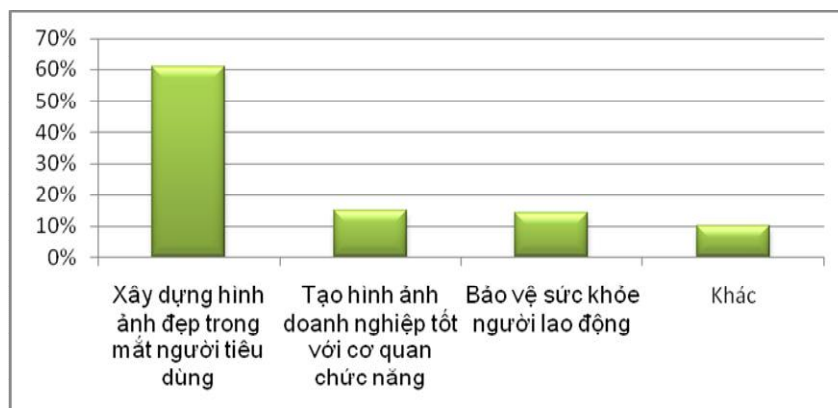


Hình 3.1. Dự kiến chi phí môi trường tiết kiệm được khi đầu tư tại Việt Nam
 Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên bảng hỏi điều tra (2015)

Đối với các chất thải, 90% doanh nghiệp nhận thức được các chất thải chính và đặc thù trong hoạt động của mình (ví dụ với ngành dệt nhuộm, thuốc da là nước thải, độ màu, với sản xuất gang thép là không khí, tiếng ồn, với khai khoáng là tiếng ồn, khói bụi và nước thải).

Đối với mức độ ô nhiễm mà hoạt động của mình gây ra, khoảng 51% các doanh nghiệp cho rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình là khá ô nhiễm tới môi trường, chủ yếu các doanh nghiệp này hoạt động trong ngành thuốc da, chế biến thực phẩm, dệt nhuộm..., 40% các doanh nghiệp cho rằng mức độ ô nhiễm môi trường do họ gây ra là hơi ô nhiễm chủ yếu thuộc các ngành giấy, gang thép, khai khoáng, 9% các doanh nghiệp còn lại cho rằng họ không gây ô nhiễm môi trường tập trung ở ngành du lịch, lắp ráp và không có doanh nghiệp nào tự đánh giá là hoạt động của họ gây ô nhiễm môi trường rất nặng. Các đánh giá này cho thấy các doanh nghiệp mà bản chất hoạt động sản xuất có khả năng gây ÔNMT cao hoàn toàn nhận thức được các vấn đề của họ. Tuy nhiên thái độ vẫn là dè dặt né tránh khi đa số mới chỉ nhận ở mức độ trung bình.

Một vấn đề được đánh giá trong phần này là nhận thức về trách nhiệm và nghĩa vụ BVMT của doanh nghiệp. Theo đó, 86% các doanh nghiệp được hỏi đều cho rằng BVMT là một nghĩa vụ bắt buộc và phải tuân thủ. Ngoài ra BVMT còn mang lại những lợi ích khác. Theo đánh giá của phần lớn các doanh nghiệp (khoảng 61%) coi việc xây dựng hình ảnh tốt trong mắt người tiêu dùng là động lực quan trọng nhất để họ đầu tư vào bảo vệ môi trường, theo sau đó là xây dựng hình ảnh doanh nghiệp tốt với cơ quan chức năng chiếm 15%, bảo vệ sức khỏe người lao động chiếm 14% và các động lực khác chiếm dưới 10%. Điều này cũng rất dễ giải thích vì hình ảnh tích cực trong mắt người tiêu dùng có ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy đây là một yếu tố để công tác quản lý môi trường doanh nghiệp cần được đặc biệt lưu ý tới. Có thể lấy ví dụ như vụ việc của công ty Vedan để thấy được tầm quan trọng của hình ảnh doanh nghiệp trong mắt người tiêu dùng sẽ ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ra sao. Vedan đã buộc phải đền bù các hậu quả môi trường do mình gây ra nhờ sức ép của người tiêu dùng khi tẩy chay hàng hóa của doanh nghiệp.



Hình 3.2. Các động lực để doanh nghiệp FDI hoạt động bảo vệ môi trường
 Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên bảng hỏi điều tra

3.2. Mức độ tuân thủ các quy định BVMT và các nhân tố chi phối quản lý môi trường doanh nghiệp FDI

Việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường nói chung của các doanh nghiệp được thể hiện ở nhiều khía cạnh, nghiên cứu đánh giá 3 biểu hiện chính là nộp báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập hệ thống xử lý nước thải và nộp phí nước thải công nghiệp.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

Tại Việt Nam, theo quy định, các doanh nghiệp tùy thuộc vào vị trí, ngành nghề hoạt động, công suất phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi bắt đầu hoạt động. Các doanh nghiệp không thực hiện báo cáo ĐTM bị phạt từ 200 đến 300 triệu đồng. Trên thực tế, 100% doanh nghiệp FDI được điều tra đã thực hiện báo cáo ĐTM, chi phí thực hiện dao động trong khoảng từ 60 đến 220 triệu đồng. Ngoài ra hàng năm doanh nghiệp phải nộp báo cáo hiện trạng môi trường định kỳ 6 tháng/lần và 100% doanh nghiệp FDI được điều tra đã thực hiện báo cáo này, chi phí thực hiện trung bình là 20 triệu đồng/năm.

Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải

Theo quy định, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ phải lắp đặt hệ thống xử lý, thu gom nước thải và xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường. Các doanh nghiệp đầu nối vào hệ thống xử lý

nước thải tập trung phải tuân thủ quy định của các cơ quan/ tổ chức cung cấp dịch vụ xử lý. Trong số 80 doanh nghiệp được điều tra, có 70% các doanh nghiệp có hệ thống sơ xử lý nước thải trong nhà máy, còn 30% doanh nghiệp còn lại không có hệ thống xử lý và đầu nối với hệ thống chung của KCN. Như vậy đa số đều có lắp đặt hệ thống xử lý theo quy định trừ một số doanh nghiệp vừa và nhỏ không thải nhiều nước thải thì có thể sử dụng hệ thống chung của KCN. Tuy nhiên theo quy định những DN này vẫn phải có hệ thống xử lý riêng của mình

Nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

Theo quy định, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải chịu trách nhiệm với các chi phí gây ô nhiễm môi trường thông qua việc trả phí nước thải công nghiệp. Phí nước thải được xác định dựa trên tải lượng ô nhiễm các doanh nghiệp thải vào môi trường và mức độ ô nhiễm được xác định dựa vào số lượng cũng như mức độ độc hại của chất gây ô nhiễm. Trên thực tế 100% doanh nghiệp FDI đã tham gia trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp dưới các hình thức như trực tiếp nộp phí nước thải công nghiệp hoặc nộp cho các công ty cung cấp cơ sở hạ tầng KCN/CCN dưới dạng phí xử lý nước thải.

Các yếu tố tác động đến quá trình quản lý ô nhiễm của doanh nghiệp

Thanh tra

Hoạt động thanh tra được xem là một trong những công cụ đảm bảo tính tuân thủ các quy định về môi trường của doanh nghiệp. Trong 3 năm gần đây, trung bình một doanh nghiệp FDI có 6,67 lần thanh tra đến kiểm tra, bao gồm thanh tra đến từ các cơ quan như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Tổng Công ty và một số doanh nghiệp có cả thanh tra từ Sở Y tế đến kiểm tra. Doanh nghiệp bị thanh tra nhiều nhất là 11 lần trong 3 năm.

Các sai phạm thường gặp trong quá trình thanh tra là vi phạm tiêu chuẩn môi trường về khí thải, nước thải, chất thải rắn; chưa báo cáo đúng định kỳ và một số vi phạm khác như sử dụng hóa chất chưa đăng kí, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm bếp ăn...

Với các sai phạm ở mức nhẹ cơ quan thanh tra sẽ xử lý bằng hình thức nhắc nhở, cảnh cáo, 54% doanh nghiệp đã từng bị xử lý theo hình thức này. Với các sai phạm lớn và có tính vi phạm nhiều lần thì cơ quan thanh tra sẽ xử lý bằng hình thức phạt tiền, số vụ phạt tiền trong 3 năm qua ở các doanh nghiệp FDI được điều tra là 89 vụ, với mức tiền phạt thấp nhất là 500 nghìn đồng và cao nhất là 128 triệu đồng.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Đài Loan có tỉ lệ vi phạm các vấn đề về môi trường cao hơn so với các dự án đầu tư từ Nhật Bản và Hàn Quốc. Một phần nguyên nhân là do các lĩnh vực ngành nghề đầu tư khác nhau, các doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc chủ yếu đầu tư vào xây dựng, lắp ráp nhiều hơn, còn các doanh nghiệp Đài Loan đầu tư vào các dự án nhà xưởng sản xuất. Tuy nhiên, cũng không thể bỏ qua nguyên nhân lớn hơn là do định hướng của các chủ đầu tư.

Chiến lược kinh doanh của “công ty mẹ”

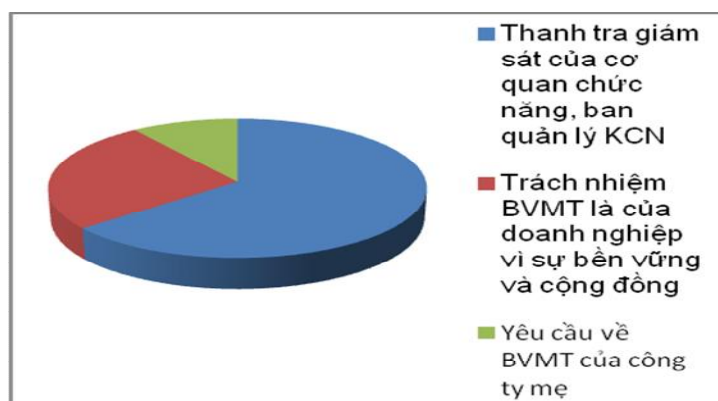
Chiến lược kinh doanh của “công ty mẹ” có chi phối rất lớn đến mức độ tuân thủ trong bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Xu hướng gần đây ở Việt Nam là các doanh nghiệp đi theo

chiến lược sản xuất sạch để tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng, thu hút người tiêu dùng. Các doanh nghiệp FDI lại càng đặc biệt quan tâm đến vấn đề này bởi những năm gần đây nước ta đã có chọn lọc, ưu tiên các dự án FDI đầu tư phát triển công nghiệp sạch để cấp phép đầu tư. Chính vì vậy, doanh nghiệp chủ đầu tư sẽ đặt ra các quy định về quản lý môi trường cho doanh nghiệp FDI tại thực hiện theo.

Các yếu tố khác

Một số yếu tố cũng chi phối đến mức độ tuân thủ của doanh nghiệp trong quản lý môi trường như áp lực xã hội, doanh nghiệp tham gia chương trình đặc biệt yêu cầu phải thực hiện tốt vấn đề bảo vệ môi trường hoặc doanh nghiệp không muốn trả phí nước thải. Trong số này áp lực xã hội là nhân tố có tác động lớn nhất đến doanh nghiệp. Theo thống kê số liệu điều tra, các doanh nghiệp đã từng bị cộng đồng dân cư khiếu kiện đặt vấn đề quản lý môi trường lên cao hơn so với các doanh nghiệp khác. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng cho rằng một trong những biện pháp quản lý môi trường mà chính phủ nên áp dụng là công khai thông tin về các doanh nghiệp vi phạm pháp luật về môi trường, điều này càng cho thấy cộng đồng có sức ảnh hưởng mạnh đến mức độ tuân thủ bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

Nhìn chung, việc tuân thủ các quy định môi trường được các doanh nghiệp thực hiện chủ yếu dưới áp lực thanh tra giám sát của các cơ quan chức năng, ban quản lý KCN chiếm 64%. Điều này cho thấy ý thức tự giác, cũng như trách nhiệm về bảo vệ môi trường đối với cộng đồng xã hội vẫn còn thấp. Các biện pháp ở đây có thể đưa ra là tuyên truyền, sức ép từ phía người tiêu dùng để các doanh nghiệp có ý thức xây dựng hình ảnh doanh nghiệp thân thiện với môi trường hơn là việc đối phó với các cơ quan chức năng trong các đợt kiểm tra giám sát.



Hình 3.3: Những yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến việc tuân thủ các quy định môi trường
 Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên bảng hỏi điều tra (2015)

3.3. Nhân lực và các công cụ quản lý môi trường doanh nghiệp

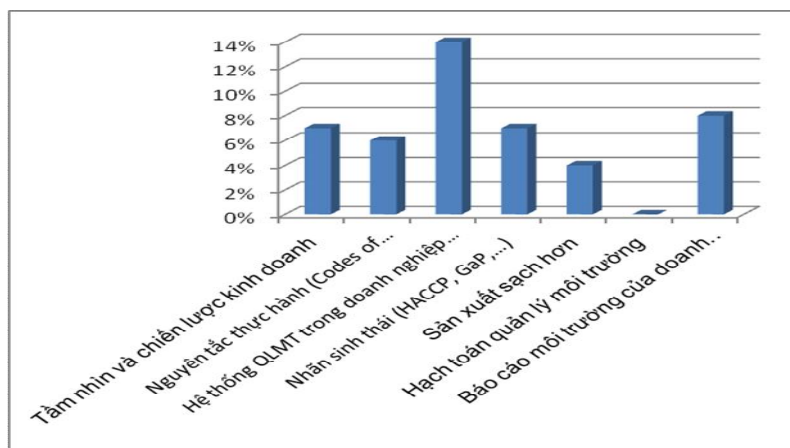
Theo kết quả điều tra, phần lớn các doanh nghiệp FDI đã có lập bộ phận chuyên trách về môi trường chiếm 85%, số lượng nhân sự của bộ phận này chủ yếu là từ 1-3 người chiếm 77%. Tuy nhiên, con số mà tác giả quan tâm tới là những cán bộ làm công tác môi trường có bằng cấp liên quan trực tiếp đến bảo vệ môi trường và quản lý môi trường chỉ chiếm 65%. Đây là điểm yếu trong công tác bảo vệ môi trường, ngoài trình độ công nghệ của máy móc kỹ thuật thì yếu tố con người là rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường và đặc biệt là trong quản lý môi trường doanh nghiệp. Với lực lượng nhân sự yếu kém các doanh nghiệp khó có thể quản lý tốt môi trường, về giảm chi phí hay bảo vệ môi trường sinh thái. Từ đây dẫn đến những ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Các công cụ quản lý môi trường của doanh nghiệp chủ yếu gồm; Tầm nhìn và chiến lược kinh doanh; Nguyên tắc thực hành (Codes of Conduct); Hệ thống quản lý môi trường trong doanh nghiệp (ISO 14000); Nhân sinh thái (HACCP, GaP,...); Sản xuất sạch hơn; Hạch toán quản lý môi trường; Báo cáo môi trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên số lượng doanh nghiệp chưa áp dụng hệ thống quản lý môi trường vẫn còn nhiều chiếm hơn 50%, đây là

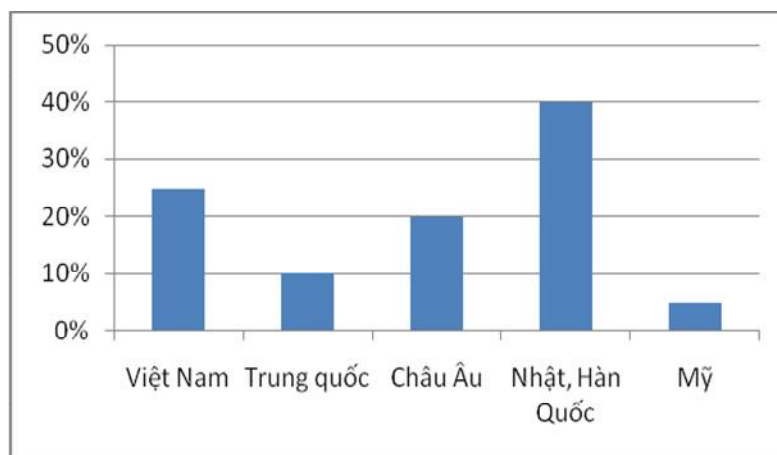
những công cụ giúp doanh nghiệp có thể kiểm soát tốt chi phí môi trường vì vậy các doanh nghiệp FDI nên tiến hành áp dụng các công cụ này trong hoạt động quản lý môi trường doanh nghiệp. Các công cụ được áp dụng nhiều nhất là ISO 14000 (14%), báo cáo môi trường doanh nghiệp (8%) và nhân sinh thái (7%). Các ngành được áp dụng chủ yếu là dệt may và thuộc da do bị chi phối bởi thị trường xuất khẩu, ngành hóa chất chưa áp dụng.

3.4. Về công nghệ xử lý ô nhiễm và chi phí môi trường

Một trong các mục đích của đầu tư FDI là kéo dài vòng đời công nghệ sản xuất nên hầu như các doanh nghiệp đầu tư FDI mang những máy móc sản xuất từ lâu sang nước nhận đầu tư. Những công nghệ mới được sản xuất từ năm 2000 - nay chỉ chiếm 5% trên tổng số công nghệ sản xuất của doanh nghiệp FDI. Mức độ tiêu thụ nhiên liệu cũng ở mức trung bình tùy theo trình độ của công nghệ sản xuất, những công nghệ sản xuất mới có xu hướng sử dụng tiết kiệm nhiên liệu và thân thiện với môi trường hơn. Ngoài ra, nguồn gốc xuất xứ của các công nghệ xử lý chất thải của các doanh nghiệp FDI cũng rất đa dạng nhưng tập trung chủ yếu vào các nước Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ, các nước Châu Âu và Việt Nam, trong đó công nghệ Nhật Bản và Hàn Quốc chiếm 40%, Châu Âu (15%) và Trung Quốc (10%).



Hình 3.4 : Những công cụ quản lý môi trường được các doanh nghiệp FDI áp dụng
 Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên bảng hỏi điều tra (2015)



Hình 3.5: Nguồn gốc xuất xứ của các công nghệ xử lý chất thải của các doanh nghiệp FDI
 Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên bảng hỏi điều tra (2015)

Về thuế, phí môi trường, theo quan điểm của doanh nghiệp các khoản thuế, phí môi trường hiện nay là quá cao đối với doanh nghiệp (chiếm 15%), phần lớn các doanh nghiệp (75%) coi mức đóng thuế và phí hiện nay là hợp lý và có 10% số doanh nghiệp được hỏi cho rằng mức thuế, phí này thấp hơn so với những ảnh hưởng do doanh nghiệp gây ra.

3.4. Thảo luận và kiến nghị

Để phát huy những mặt tích cực và hạn chế tác động tiêu cực về môi trường của khu vực FDI ngay từ ban đầu Chính phủ cần có định hướng thu hút FDI dựa trên quan điểm bảo vệ môi trường. Cụ thể cần có các giải pháp sau

trong thu hút nguồn vốn FDI trong những năm tiếp theo.

Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách, quy định về ĐTNN

Chính phủ cần kiểm tra lại toàn bộ hệ thống pháp luật về đầu tư nói chung và ĐTNN nói riêng, có những thay đổi phù hợp với bối cảnh Thế giới và thực tiễn kinh tế - chính trị - xã hội đất nước. Trong thời gian tới cần có những điều chỉnh để sửa đổi Luật đầu tư 2005 và Luật doanh nghiệp 2005 nhằm tạo dựng môi trường kinh doanh đồng bộ, rõ ràng và có sự điều tiết, quản lý của nhà nước.

Điều chỉnh các chính sách ưu đãi và rào cản đầu tư phù hợp với định hướng thu hút FDI theo hướng bảo vệ môi trường. Trong ngắn hạn cần sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng thu hút các dự án FDI “sạch” song vẫn không làm giảm tính cạnh tranh, hấp dẫn đầu tư so với các nước trong khu vực. Về dài hạn cơ quan quản lý nhà nước cần chủ trì xây dựng hệ thống chính sách ưu đãi nhằm đảm bảo tính thống nhất và xuyên suốt với định hướng thu hút đầu tư trên quan điểm bảo vệ môi trường quốc gia.

Chính sách ưu đãi cần được nói rộng để thu hút đầu tư, song bên cạnh đó phải xây dựng hệ thống rào cản kỹ thuật phù hợp với cam kết quốc tế để chọn lựa dự án đầu tư.

Chính sách ưu đãi được xây dựng trên nguyên tắc hậu kiểm có điều kiện và thời hạn thay vì nguyên tắc tiền kiểm như hiện nay đang áp dụng. Định hướng chính là ưu tiên các ngành, lĩnh vực mà đất nước cần trên cơ sở dự án phát triển xanh.

Xây dựng tiêu chí đánh giá dự án trên nhiều mặt như lĩnh vực, địa bàn, đóng góp ngân sách, công nghệ cao, công nghệ sản xuất sạch...

Hoàn thiện cơ chế phân cấp trong quản lý ĐTN

Chính phủ cần phân cấp trong quản lý để phát huy tính chủ động của địa phương, các dự án có tầm lan tỏa và nguy cơ ô nhiễm cao cần được thống nhất quản lý từ Trung ương đến địa phương. Các cấp có thẩm quyền chịu trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ đúng quy hoạch đối với các dự án khi cấp GCNĐT. Đối với các dự án ngoài quy hoạch, các dự án có tác động mạnh đến môi trường sinh thái cần lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, sau đó trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Đối với khu vực các doanh nghiệp đang hoạt động, Chính phủ cũng cần có sự quan tâm quản lý sát sao hơn, tích cực phối hợp cùng doanh nghiệp, trở thành động lực để doanh nghiệp tăng mức độ tuân thủ trong quản lý môi trường đến mức tối đa nhất. Để làm được điều đó, Chính phủ cần:

Đẩy mạnh công tác thanh kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp FDI

Vai trò của lực lượng thanh tra trong công tác quản lý môi trường các doanh nghiệp FDI luôn được đánh giá cao, bản thân các doanh nghiệp cũng coi thanh tra là một áp lực để tuân thủ quy định bảo vệ môi trường. Vì vậy, Chính phủ cần nâng cao vai trò và đẩy mạnh hoạt động thanh kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền, gia tăng số lượng lần thanh tra định kỳ, tích cực tổ chức thanh tra đột xuất doanh nghiệp trong khu vực FDI.

Phát triển lực lượng cán bộ quản lý môi trường

Lực lượng cán bộ quản lý môi trường cần được tăng cường cả về chất lượng và số lượng. Về mặt chất lượng, cần nâng cao hiểu biết và năng lực của cán bộ quản lý môi trường về FDI, cập nhật các quy định pháp luật về khu vực này cũng như hiểu rõ các cam kết thương mại giữa Việt Nam với từng nước chủ đầu tư khác nhau. Về mặt số lượng, cần nâng cao số lượng cán bộ quản lý thực, nghĩa là các cán bộ có khả năng tham gia công tác quản lý môi trường doanh nghiệp, tránh bộ máy công kênh, chồng chéo, không hiệu quả.

Tăng cường sử dụng các ưu đãi tài chính

Hiện nay, trong cơ chế, chính sách thu hút FDI vào bảo vệ môi trường, các ưu đãi về thuế vẫn được sử dụng nhiều hơn các ưu đãi tài chính. Nhìn chung, ở các nước phát triển, các ưu đãi tài chính nhiều hơn là các ưu đãi thuế, trong khi ở các nước đang phát triển thì lại sử dụng ưu đãi thuế nhiều hơn và Việt Nam cũng không là một ngoại lệ. Các ưu đãi tài chính có xu hướng tạo ra một tác động ban đầu lên khả năng tồn tại của dự án trong giai đoạn khởi động đầu tiên trong khi các ưu đãi về thuế có xu hướng là có giá trị sau khi dự án bắt đầu sản xuất và đôi khi chỉ sau khi dự án bắt đầu có lợi nhuận (như với việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp). Mặc dù các ưu đãi về tài chính dành cho các chính phủ một sự linh hoạt về quản lý hơn so với các ưu đãi về thuế nhưng nói chung, các nước đang phát triển thiếu những nguồn lực cần thiết để trả cho các ưu

đãi tài chính trực tiếp. Điều này cũng lý giải cho thực tiễn áp dụng các chính sách khuyến khích đầu tư bảo vệ môi trường tại Việt Nam, hiện nay, các ưu đãi thuế được sử dụng nhiều hơn là các ưu đãi tài chính, tuy nhiên, để tăng cường thu hút FDI vào bảo vệ môi trường, cần đa dạng hơn nữa các hình thức ưu đãi, khuyến khích, cần khai thác những ưu điểm của các ưu đãi tài chính.

Tăng cường thu hút FDI dưới hình thức BOT vào đầu tư bảo vệ môi trường

Để tăng cường thu hút FDI dưới hình thức BOT vào đầu tư bảo vệ môi trường, cần tăng cường sự hỗ trợ và quản lý của Nhà nước. Chính phủ cần tiếp tục cải thiện hệ thống quy chế pháp lý liên quan đến hình thức đầu tư BOT. Mặc dù, việc ban hành Nghị định số 24/2011/NĐ-CP ngày 5/4/2011 đã mở rộng hơn phạm vi thực hiện đầu tư theo hình thức BOT, vẫn cần tiếp tục nghiên cứu để có thể đưa ra những quy định cụ thể hơn về phạm vi thu hút đầu tư theo hình thức này. Cần ban hành các quy định cụ thể hơn về chủ thể hợp đồng BOT, đồng thời, cần có những quy định rõ ràng về địa vị pháp lý, phạm vi quyền hạn và nghĩa vụ của “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” ký kết hợp đồng BOT. Ngoài ra, Chính phủ cũng cần có chính sách khuyến khích, ưu đãi dự án BOT bằng chính sách ưu đãi về thuế. Các dự án BOT thường có giá trị cao và thực hiện trong thời gian dài với tỷ suất lợi nhuận tương đối thấp, do đó, cần dành cho dự án BOT nhiều ưu đãi hơn về thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, nên cho dự án BOT hưởng thời gian miễn thuế thu nhập tối đa là bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo [1], và hưởng thuế suất 10% trong mười

lăm năm [2]. Ngoài ra, để khuyến khích nhà đầu tư, nên áp dụng hình thức bảo lãnh gián tiếp đối với doanh thu thông qua hợp đồng bao tiêu dài hạn, theo đó Chính phủ bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ đối với dự án BOT của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc bảo đảm của Chính phủ nhằm bảo vệ cho doanh nghiệp BOT tránh khỏi cạnh tranh để đảm bảo nguồn thu theo dự kiến. Đồng thời, cần phải có các quy định pháp luật cụ thể để bảo vệ một cách hợp pháp các hình thức bảo lãnh này. Có như vậy, các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như các nhà đầu tư tư nhân trong nước mới yên tâm khi lựa chọn hình thức đầu tư này tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Kế hoạch đầu tư (2012), Kỳ yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.
- [2] Cục Đầu tư nước ngoài (2013), Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam đến tháng 7 năm 2013.
- [3] Kenichi Ohno, Nguyễn Văn Thường (2006), Môi trường và chính sách kinh doanh của Hà Nội, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Hoàng Ánh (2013), “Quy định mới về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải”, Tạp chí môi trường (số tháng 7/2013).
- [5] CIEM (2003). Multinational corporations and the environment in VietNam: policy responses.
- [6] Nick Mabey and Richard McNally (1998), Foreign Direct Investment and the environment: From pollution havens to sustainable development.
- [7] UNCTAD (2012), Foreign Direct Investment flows and stock reports.

Environmental Management in Foreign Direct Investment (FDI) Enterprises in Vietnam

Đình Đức Trường

National Economics University, 207 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Vietnam

Abstract: This paper aims at analyzing the status of environmental management in FDI enterprises in Vietnam. FDI is a key factor affecting current economic development in Vietnam after

Đổi Mới in 1986. Besides positive sides, it also has severely negative impacts on the environment in Vietnam. This study implemented a survey with 80 FDI companies in 5 provinces with largest proportion of FDI in Vietnam (Hanoi, HCM City, Bình Dương, Đồng Nai and Vĩnh Phúc) for inspecting their environmental management aspects such as environmental awareness, compliance, treatment technology, impact factors. It also includes recommendations for enhancing the management performance in this sector for sustainable development.

Keyword: foreign direct investment, environmental management, environmental protection, enterprise, regulation